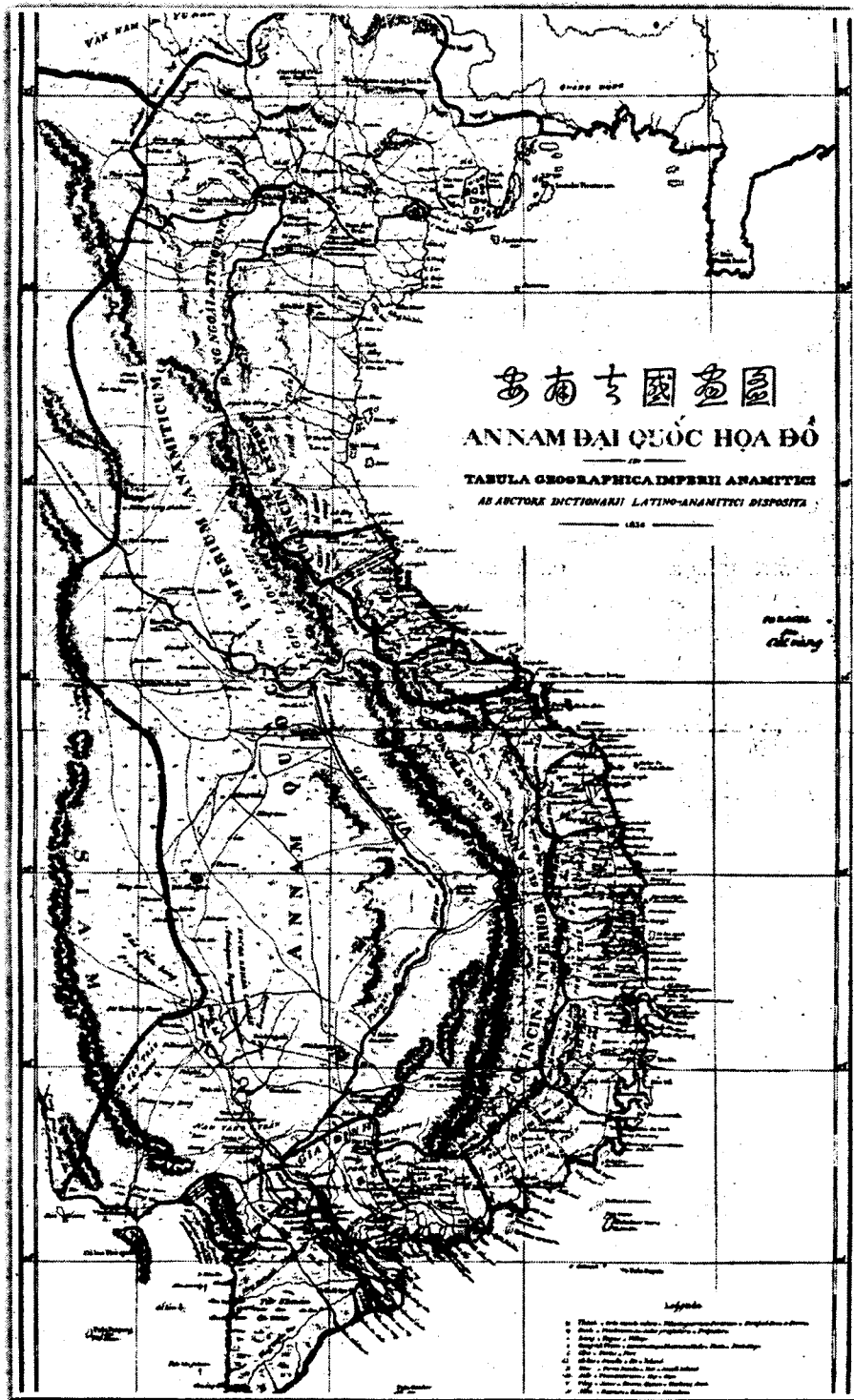


Thử nhận xét về

An Nam Đại quốc họa đồ



Tên bản đồ này được ghi trang trọng bằng chữ Hán, bằng chữ Quốc ngữ như nêu trên và dịch ra tiếng Latinh Tabula Geographica imperii Anamitici. Nguyên bản họa đồ khá lớn, ngang 40cm, dọc 80cm, ấn hành theo cuốn *Nam Việt dương hiệp tự vị* (Dictionarium Anamitico - Latinum) mà tác giả là Giám mục Teberd, xuất bản tại Serampore (Ấn Độ) năm 1838.

NGUYỄN ĐÌNH ĐẦU

Bản đồ *An Nam Đại quốc họa đồ* (ANĐQHĐ) là một công trình đặc sắc của Taberd. Tới thời gian xuất bản năm 1838, nước ta chưa từng có một bản đồ nào lớn rộng và ghi chép khá đầy đủ địa danh như họa đồ này. Ta hãy phân tích và so sánh với bản đồ *Đại Nam nhất thống toàn đồ* (ĐNNTTĐ) (1840), một bản đồ chính thức của triều Minh Mạng. Nói chung, đường nét bờ bể biển Đông và biên giới phía tây cận kề sông Mêkông, thì ĐNNTTĐ chính xác hơn ANĐQHĐ tuy chưa căn cứ vào kinh tuyến và vĩ tuyến. Có lẽ ĐNNTTĐ đã tham khảo nhiều bản đồ khác nhau của các nhà hàng hải và địa lý Âu tây. Địa danh của ĐNNTTĐ đều ghi bằng Hán văn, còn ANĐQHĐ thì ghi bằng Quốc ngữ Latinh, cả địa danh hành chính và tục danh, lại thêm những địa danh do ngoại quốc đặt ra. Thí dụ: *Núi Thạch Bi* (Hán văn) có tục danh là *Mũi Nại* (Nôm) và Tây phương là *Cap Varella*.

Bản đồ ĐNNTTĐ ghi các địa danh đã cập nhật đương thời: 29 tên tỉnh, 47 tên hải môn hải đảo,

An Nam Đại quốc họa đồ

25 địa danh vương quốc và vùng phụ thuộc. Tổng cộng khoảng 92 địa danh. Riêng hình vẽ quần đảo **Hoàng Sa** và quần đảo **Vạn lý Trường Sa** thì vẽ giống hệt các bản đồ Tây phương và đặt sát bờ bể Quảng Nam - Khánh Hòa hơn. Trên điểm địa lý này, ta thấy trong 4 thế kỷ XVI - XVII - XVIII - XIX các bản đồ thế giới Tây phương đều ghi vẽ quần đảo Paracel hay Pracel (Hoàng Sa và Trường Sa) ở giữa Biển Đông và bờ biển Paracel (Costa da Paracel) luôn đặt ở bờ biển Quảng Nam - Khánh Hòa. Chúng ta chưa hề thấy một bản đồ thế giới nào ghi bờ biển Paracel là ở nam Trung Hoa, ở Phi Luật Tân hay ở Mã Lai. Bản đồ chính thức của Việt Nam ĐNNTĐ hoàn toàn thống nhất với các bản đồ thế giới trong suốt 5 thế kỷ qua, chủ yếu về địa lý Hoàng Sa - Trường Sa.

Bản đồ ANĐQHĐ - thường gọi là **Bản đồ Taberd** 1838 - ghi tới khoảng 505 địa danh bằng Quốc ngữ Latinh hoặc tiếng Latinh. Như chính giữa bản đồ, Taberd ghi chữ lớn: *An Nam quốc seu* (hay là) *Imperium Anamiticum*. Cả Việt Nam khi ấy chia ra: *Gia Định phủ* (sau là Nam kỳ), *Cocincina interior seu* (hay là) *An Nam Đàng Trong*, *Cocincina exterior seu* (hay là) *Đàng Ngoài* hoặc *Tunquinum*. Các tiểu vương quốc phụ thuộc phía tây thì có: *Nam Vang trấn*, *Miền Lào seu* (hay là) *Regio Laocesis*, *Vạn Tượng quốc*, *Viên Chấn*, *Mường Long Pha Ban*.

Theo bản giải lược (Legenda) dưới đây dịch từ tiếng Việt sang Latinh, Pháp, Anh, ta thấy Taberd ghi trên bản đồ khá nhiều loại địa danh:

Legenda

- Thành = *Civitas munita vel castra* = *Ville de guerre ou Forteresse* = *Fortified Town or Fortress*.
 - Dinh = *Prætorium seu sedes præfecturæ* = *Præfecture*.
 - Làng = *Pagus* = *Village*.
 - ⊂ Cung và Trại = *Cursorum publicorum stalla* = *Posta* = *Post stage*.
 - ⊂ Cửa = *Portus* = *Port*.
 - ⊂ Cù lao = *Insula* = *Ile* = *Island*.
 - Hòn = *Insula minuta* = *Islet* = *Small Island*.
 - Mũi = *Promontorium* = *Cap* = *Cape*.
 - ⊂ Vịnh = *Sinus* = *Bay*, *Havre*, *Harbour*, *Crack*.
 - ⊂ Nước = *Regnum* = *Royaume* = *Kingdom*.
 - ⊂ Sông = *Flumen* = *Fleuve* = *River*.
 - ⊂ Trấn = *Præfectura* = *Præfecture ou Département*.
- Mũi và Núi* = *Montis* = *Montaigne* = *Mountains*.

Taberd giải thích **thành** là thành trì mang tính quân sự phòng thủ và không quan tâm đến **thành** còn có nghĩa là đơn vị hành chính gồm nhiều trấn, như *Gia Định thành* hay *Bắc thành*. Trong bản đồ có ghi: Bình Định thành, Bình Hòa thành (gần Nha Trang), Gia Định thành (Sài Gòn), Hà Tiên thành, Nam Vang thành (Colurnpé tức Phnom Penh), Bát Tâm Bàng thành, Atcaba thành (bờ sông Mêkông, ngang tầm với Tây Sơn Thượng - Bình Định), Thành Lào Bu Thúc (Bassac), Ca La Thiển thành, không thấy ghi Thăng Long thành và kinh thành Huế.

Taberd giải thích **dinh** là lý sở cai trị của trấn. Sự thật tại Đàng Trong, **dinh** là đơn vị hành chính sau gọi là **trấn** rồi tỉnh. Cho nên, trong bản đồ, các trấn Đàng Ngoài từ Bố Chính trở ra, Taberd chỉ ghi tên trấn. Còn các trấn Đàng Trong thì vừa ghi tên trấn và địa điểm của tên dinh. Số lượng trấn trong bản đồ Taberd cũng gần tương đương với số **tỉnh** trong ĐNNTĐ, ngoại trừ xứ Bố Chính Ngoại nay thuộc về tỉnh Hà Tĩnh, Bố Chính Trong cho về tỉnh Quảng Bình và trấn Quảng Đức đổi thành phủ Thừa Thiên. Còn trấn Vinh Thanh đổi thành hai tỉnh Vinh Long và An Giang.

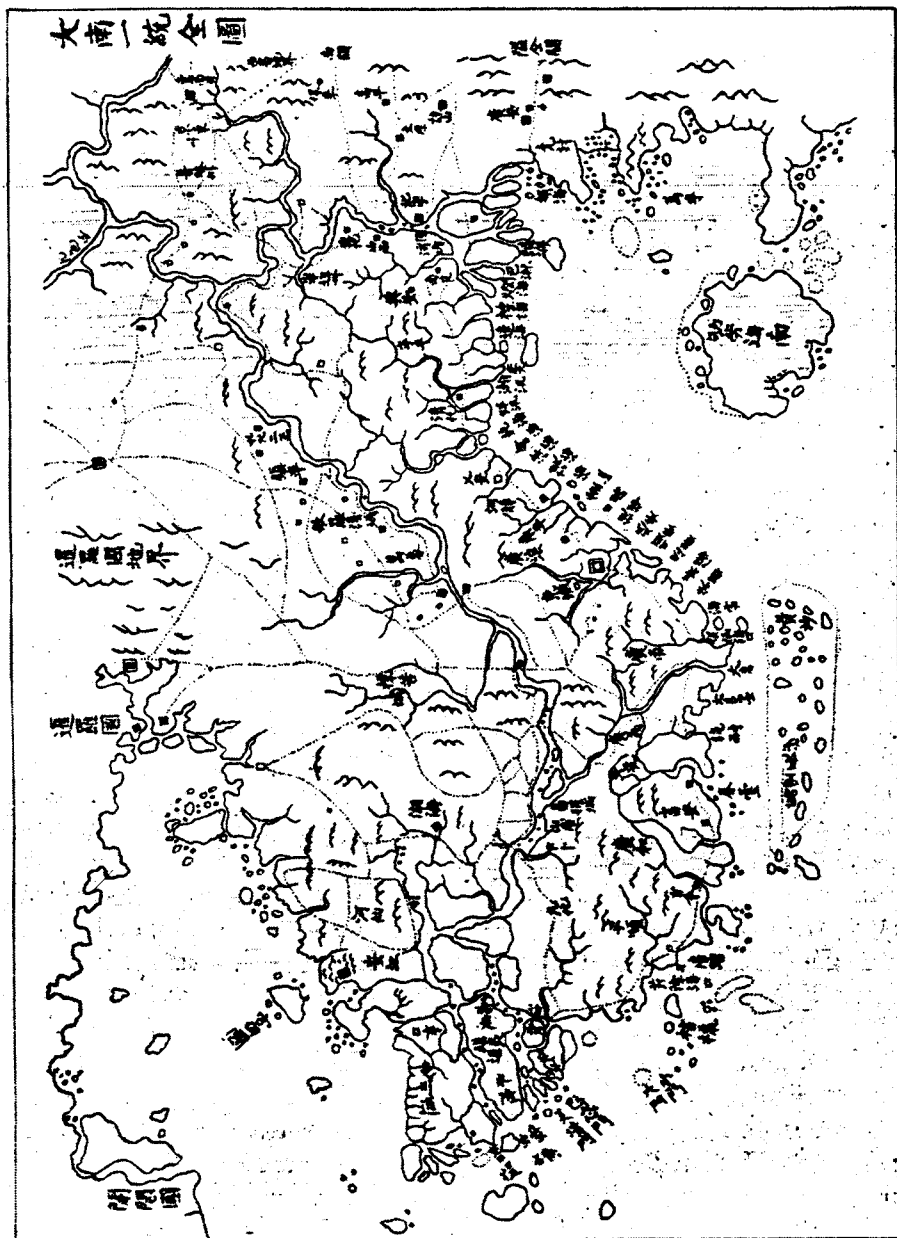
Từ bắc vào nam, bản đồ Taberd ghi tên các **trấn** như sau: *Cao Bằng trấn*, *Lạng Sơn hay Lạng Bắc trấn*, *Thới Nguyên trấn*, *Tuyên Quang trấn*, *Bắc Ninh trấn*, *Hải Đông (Duong) trấn*, *Quảng Yên trấn*, *Hung Hóa trấn*, *Sơn Tây trấn*, *Sơn Nam trấn* (gồm cả Kê Chợ hay Hà Nội và Hưng Yên), *Ninh Bình trấn*, *Nam Định trấn* (trong có Phố Hiến), *Sơn Thái trấn hay Thanh Hoa nội*, *Nghệ An trấn* (có thị xã Vinh và Hà Tĩnh), *Quảng Bình trấn* (gồm Bố Chính Ngoại, Bố Chính Trong và Đông Hới), *Quảng*

Trị trấn có *Quảng Trị dinh*, *Quảng Đức trấn* hay phủ Thừa Thiên (nơi có kinh thành Huế), *Quảng Nam trấn* có *Quảng Nam dinh*, *Quảng Ngãi trấn* có *dinh Quảng Ngãi*, *Bình Định trấn* hay Quy Nhơn có *Bình Định thành*, *Phủ Yên trấn* có *Phủ Yên dinh*, *Nha Trang hay Bình Hòa trấn* có *Bình Hòa thành*, *Bình Thuận trấn* cũng gọi *Olim Ciampa* hay *Lôi Thuận Thiêng* có *Bình Thuận dinh*, *Biên Hòa trấn* có *Biên Hòa dinh*, *Phan Yên trấn* có *Gia Định thành* (Sài Gòn), *Định Tường trấn* có *Định Tường dinh*, *Châu Đốc trấn* hay *Vinh Thanh trấn* có *Châu Đốc đồn* và *Trấn Di đạo*, *Hà Tiên trấn* có *Hà Tiên dinh* và *Hà Tiên thành* - Tổng cộng toàn quốc khi ấy chia ra 28 trấn. Các trấn Đàng Trong thì có ghi thêm lý sở cai trị của dinh. Những tên dinh ấy đã có từ thời các chúa Nguyễn cai trị. Các trấn Đàng Ngoài không gọi lý sở cai trị trấn là dinh, nên không có địa danh dinh. Như trấn Nghệ An đương thời có 2 lý sở lớn là Vinh và Hà Tĩnh, thì gọi là thị trấn hay thị xã, chớ không gọi dinh.

Làng là cấp hành chính cơ sở, Taberd ghi rõ *Làng Truôi* (phủ Thừa Thiên), *Làng Cây Quao* (Cà Mau), còn rất nhiều làng khác chỉ ghi tên, không có chữ **làng** đứng trước, thay cạnh đó có chữ O nhỏ làm địa điểm. Thí dụ: Kê Bàng (Quảng Bình), Mai Xá (Quảng Trị), Trà Kiệu (Quảng Nam), Trà Câu (Quảng Ngãi), Gò Thị (Bình Định), Hóa Châu (Phủ Yên), Đại An (Khánh Hòa), Sông Lũy (Bình Thuận), Tân Triều (Biên Hòa), Cà Hôn (Định Tường), Cái Mơn (Vinh Thanh), Sa Keo (Hà Tiên)... Tên làng, thậm chí cả tên một số huyện và chợ búa, đều được ghi ở Đàng Trong - nơi giám mục Taberd phụ trách truyền giáo. Tên làng và chợ búa được ghi hãn hữu ở Đàng Ngoài, như Kê Chợ (Hà Nội), Bồ Đề (Bắc Ninh), Kê Hội (Hưng Hóa), Kê Ngay (Ninh Bình).

Sông ngòi được vẽ khá đầy đủ suốt từ Bắc chí Nam, nhưng Taberd chỉ ghi tên một số sông rạch như sau: sông Cá (Hồng



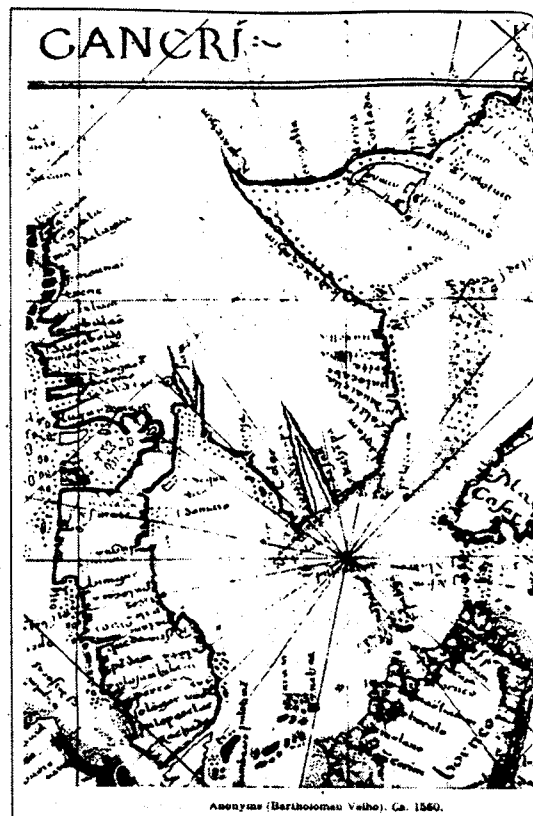


Đại Nam nhất thống toàn đồ (1840)

Đã bỏ lối vẽ truyền thống Á đông xưa, mà theo phương pháp đồ bản Tây phương khoa học hơn. Nhìn chung, bờ biển hình cong như chữ S, giống hệt như đồ bản hiện đại vẽ trên các đường kinh tuyến và vĩ tuyến. Đặc biệt trên biển Đông có quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Vạn Lý Trường Sa, vẽ thành một khối dài gồm nhiều đảo nhỏ. Hình dáng khối đảo này cũng giống hình dáng quần đảo Paracel mà các bản đồ Tây phương từ thế kỷ XVI ghi chép về biển Đông và đất nước Việt Nam. Như vậy, Đại Nam nhất thống toàn đồ rất ứng hợp với các bản đồ thế giới suốt 4 thế kỷ.

Hà), sông Chảy, sông Ngưu, sông Diêm, Tuế Đức giang, Thiên Đức giang, sông Bà (chảy ra cửa Thần Phù), sông Gianh, sông Vệ (chảy ra cửa biển Quảng Ngãi), sông Đà Lãng (chảy ra cửa Đà Ràng, Phú Yên), sông Lương (chảy ra vịnh Phan Rí), sông Cam Ranh (làm ranh giới giữa Biên Hòa và Bình Thuận), kinh Giàng Cù, kinh Ba-

rai, rạch Chanh, vàm Vũng Gù, sông Khung (Meycon hay Mekon). Không thấy ghi tên sông Đồng Nai, sông Tân Bình (Sài Gòn), sông Vàm Cỏ, sông Tiên, sông Hậu. Tại Cà Mau, trên đường vẽ sông Cửa Lớn và rạch Cái Ngay chảy qua Năm Căn, Taberd đã ghi nhầm là Sông Xuyên đạo! Địa danh Long Xuyên đạo là để chỉ



Bản đồ Velho (1560)
Trích Bản đồ vô danh thế giới (1560) theo Bartholomeu Velho, riêng phần biển Đông và đất nước Việt Nam - khi ấy được ghi là Quachym tức Giao Chi. Các bản đồ Tây phương đương thời cho tới thế kỷ XVII thậm chí thế kỷ XVIII mới vẽ đúng bờ biển từ mũi Cà Mau tới Cù lao Chàm mà thôi. Hầu hết các bản đồ Tây phương đều ghi vẽ khối quần đảo Paracel hay Pracel (Hoàng Sa) kéo dài xuống nam gồm cả quần đảo Vạn Lý Trường Sa. Bản đồ này còn ghi rõ bờ biển Hoàng Sa (Costa da Pracel) là ở Việt Nam.

một đơn vị hành chính (gần ngang với huyện) bao trùm trên địa bàn cả xứ Cà Mau.

Về **cung** và **trạm** trên các đường thiên lý liên lạc trong toàn quốc và với các xứ phụ thuộc, Taberd là người đầu tiên ghi vẽ trên bản đồ đầy đủ nhất. Đó là đường **thiên lý chính yếu** giao thông từ ải Nam Quan - Lạng Sơn, qua Hà Nội, Huế và tới thành Gia Định tức Sài Gòn. **Lại có đường cái quan thứ yếu:** đường đi Hà Nội qua Hải Đông (Hải Dương), Quảng Yên rồi vòng lên Lạng Sơn và Cao Bằng; đường đi từ Hà Nội qua Thái Nguyên đến Cao Bằng, có thêm

chi nhánh đi từ Thái Nguyên lên Lạng Sơn; đường đi từ Hà Nội qua Sơn Tây, Hưng Hóa đến Thủy Vĩ châu. - Từ đường thiên lý tại Ninh Bình có đường đi Nam Định ở phía đông và một đường dài đi từ Ninh Bình tới Ninh Biên châu bên phía tây.

Tại Trung bộ, từ đường thiên lý ở Vinh, có đường vượt dãy Trường Sơn, tới Quy Hợp thì chia thành 2 nhánh: một nhánh qua huyện Kỳ Sơn lại chia làm 2 chi (chi phía bắc qua trạm Ninh Cường rồi tới Ninh Biên châu; chi phía nam dẫn tới Vạn Tượng quốc). Còn nhánh thứ hai đi qua đèo Cổ Thai, Bản Đôn, Lào Xi Đa, vượt sang hữu ngạn sông Mêkông tới Lạc Khôn, rồi đến Thành Lào Bu Thác. - Từ đường thiên lý ở Bình Định, có đường qua huyện Phù Ly, huyện Tuy Viễn, Tây Sơn Thượng, vượt qua Trường Sơn rồi chia ra 2 ngã: ngã lên phía bắc tới Thành Lào Bu Thác, còn ngã đi thẳng nối với đường tả ngạn sông Mêkông để phía bắc tới Atcaba Thành, rồi vượt qua sông sang Thành Lào Bu Thác. Còn phía nam thì đưa tới Rách Đê rồi Chê Tăng Long gần biên giới Việt Nam.

Tại Nam bộ, có đường thiên lý từ thành Gia Định qua Lái Thiêu đến núi Bà Đen thì chia làm 2 ngã: ngã theo hướng tây đến Nam Vang, còn ngã theo hướng bắc tới Chê Tăng Lang, vượt qua sông Mêkông đến Súc Chê Tiêu, ngược lên phía bắc qua nhiều súc khác cho tới Thành Lào Bu Thác. Ngoài ra lại có đường bộ đi từ thành Hà Tiên tới thành Nam Vang. Từ Nam Vang còn nhiều đường bộ đi Com Pong Som, đi Bát Tâm Bông...

Chỉ trên đường thiên lý Bắc Nam mới có ghi địa điểm các cung trạm bằng một cột cờ đuôi nheo nhỏ. Trên một số cung trạm ở Đàng Trong có ghi địa danh, và là những tên trạm của thời Gia Long. Ở Đàng Ngoài hầu như không có tên cung trạm.

Trên thêm lục địa và biển Đông tập trung nhiều địa danh nhất: tên các cửa biển, mũi, vũng, cù lao,

hòn, rất phong phú và chính xác. Danh mục ghi từ Bắc vào Nam.

Các (**cửa biển**) (hải khẩu): Úc, Thái Bình, Hộ, Trà Lý, Lân, Biện, Xiên, Thuốc, Lác, Triều, Hòn Nê, Bích, Bằng, Hàn Hôn, Thai, Tro, Gianh, Đông Hới, Tùng, Đại Quảng Ngãi, Sa Huỳnh, Kim Bông, Tà Phú, Chợ Giã, Giã, Mái Nhà, Đà Rằn, Bàn Thạch, Hòn Khoe, Cam Ranh, Ô Tràm, Lấp, Cần Giờ, Đồng Tranh, Soi Rap, Tiểu, Đại, Bằng Cồn, Cổ Chiên, Vàm Rây, Chà Vang, Ba Thắc, Mỹ Thanh, Gành Hàu, Bồ Đề, Lớn, Ông Đốc, Cây Quao, Rạch Giá, Cần Vọt (nay thuộc Campuchia). Cộng là 57 cửa biển.

Mũi đất nhô ra biển thì có: Con Hùm, Lâm Châm, Thống Bình, Sa Kỳ, Sung, Nại (Varella), Cây Sung, Đá Vách, Din, La Gan, Vi Nê, Kê Gà, Bà Kéc, Thủy Vân, Vũng Tàu, Ông Đốc (Cà Mau). Cộng 16 mũi.

Các **vũng** (vịnh) có: vịnh Vạn Ninh, vũng Đam, vũng Nước Ngọt, vũng Nha Ru, vũng Phan Rí. Cộng là 5 vũng và vịnh.

Có các **cù lao**: Tin Cây, Châm, Ré (Pulo Canton), Xanh (Cambir), Cau (Pulo Cecir Terrae), Thu (Pulo Cecir Maris), Côn Nôn (Pulo Condor), Phú Quốc. Cộng 8 cù lao.

Các **hòn** nhỏ hơn cù lao có: Ngũ, Hội Thông, An Đâu, Cỏ, Hành, Sơn Chà, Nan, Bàn Than, Lang (Bulati), Đá Khoan, Đồi Mồi, Khôi, Tre (Khánh Hòa), Nồi, Tranh, Bà, Khoai (Pulo Ubi), Thổ Châu (Pulo Panjang), Cổ Lôn, Con Ráy, Đất, Tre (Kiên Giang). Cộng 12 hòn. Còn nhiều hòn chưa ghi tên ta như: Insula Piraturium, I. Margaritarum, Septentrionis via, Luzcinia, Sovel, Auztri Vigilia, Holland Arenaria, Brittos Arenaria, G. Catwich, Pulo, Sapato, Fratres.

Tóm lại, sau khi phân tích một số địa danh tiêu biểu, ta có thể nhận định về ANĐQHĐ trên mấy đặc điểm dưới đây:

1) Taberd ghi chép địa lý lịch sử Đàng Trong kĩ hơn Đàng Ngoài (số lượng địa danh Đàng Trong phong phú hơn Đàng Ngoài). Địa danh

phủ Gia Định bao hàm toàn địa bàn Nam bộ, đã chuyển đổi thành *trấn Gia Định* từ năm 1802, nhưng Taberd vẫn ghi dạng hành chính cũ. *Long Xuyên đạo* (Cà Mau) đổi thành *Long Xuyên huyện* năm 1808, nhưng Taberd không cập nhật và còn ghi nhầm tên một sông lớn là *Sông Xuyên đạo*.

2) Taberd ghi chép địa danh và địa bàn 28 trấn theo sự phân bố của thời Gia Long. Năm 1832, Minh Mạng đổi 28 trấn cũ thành 29 tỉnh mới. Một số tỉnh được đổi cả danh xưng. Thí dụ: trấn Vinh Thanh chia thành hai tỉnh Vinh Long và An Giang. - Về hải khẩu, Taberd ghi đến 54 tên cửa biển. Những tên này đều nằm trong danh sách 143 hải khẩu của *Duyên hải lục* do Gia Long thống kê năm 1817⁽¹⁾.

3) Về dạng thức đồ bản, Taberd vẽ theo các bản đồ Tây phương cho đúng kinh tuyến và vĩ tuyến. Nhưng khi ghi địa danh, Taberd sử dụng tài liệu chính thức của Việt Nam. Hầu như ông chỉ phiên âm từ Hán Nôm sang Quốc ngữ latin của những bản đồ do Quốc sử quán đương thời cung cấp. Ông cũng ghi thêm địa danh mà người nước ngoài đặt để trước khi biết đến địa danh thực tế của ta. Xin lấy thí dụ từ Nam ra Bắc:

Pulo Panjang seu (hay là) *Thổ Châu* - Pulo Ubi - *Hòn Khoai*. - Pulo Condor seu (hay là) *Côn Nôn* - Tức Khmàu seu (hay là) *Cà Mau* - *Mũi Vịnh Tàu* seu (hay là) S. Jacobi prom. - *Hòn Bà* seu (hay là) Vacoae Insula. - Pulo Cecir Maris - *Cù lao Thu* - *Cù lao Cau* seu (hay là) Pulo Cecir Terrae. - Phan Rang promontorium seu (hay là) *Mũi Din*. - *Hòn Đồi Mồi* - Pres Reges. - *Mũi Nại* seu (hay là) Varella promontorium. - *Đá Khoan* - Sascum perforatum. - *Cù lao Xanh* seu (hay là) Cambir. - *Tức Tân Chân* (Hòn Ông Cơ, Hòn Ông Cân) seu (hay là) Juan Prietto. - *Hòn Lang* seu (hay là) Bubati Insula. - *Cù lao Ré* seu (hay là) Pulo Canton. - *Cửa Hàn* seu (hay là) Touron Portus. - Ở ngoài khơi

Biển Đông gần vĩ tuyến 16 và kinh tuyến 112 có ghi Parecel seu (hay là) **Cát Vàng**. - Gần Cửa Tùng có ghi *Hòn Cỏ* - Tigris insula. - Còn một số địa danh theo tiếng Tây phương chưa tìm ra địa danh tiếng Việt, như đã nói ở đoạn trên. Cách ghi chú địa danh trong và ngoài nước của Taberd giúp việc nghiên cứu những bản đồ cổ xưa Tây phương tìm hiểu đất nước Việt Nam.

4) Địa danh của ta thường có hai hình thức: địa danh hành chính và tục danh. Thí dụ: *Biển Hòa* là địa danh hành chính có tục danh là *Đông Nai*; *Gia Định* là địa danh hành chính có tục danh là *Sài Gòn*; đảo *Lý Sơn* là địa danh hành chính có tục danh là *Cù lao Ré*... Taberd đã ghi những địa danh hành chính cho các trấn và đơn vị hành chính lớn để tránh sự nhầm lẫn, nhưng đã ghi rất nhiều tục danh nôm na cho gần gũi dân thiên hạ, như Cái Mơn, Cái Nhum, Nhà Bè, Đất Đỏ, Vườn Tràm, Lái Thiêu, Hòn Nổi, Hòn Tre, Vũng Gù... Đặc biệt với quần đảo giữa biển Đông có địa danh hành chính là *Hoàng Sa* (chữ Hán), Taberd đã ghi tục danh là *Cát Vàng* (Nôm) mà người Tây phương gọi là Paracel. Địa danh *Cát Vàng* là tiếng Việt chỉ có ở Đại Việt xưa và Việt Nam nay, không thể ở đâu khác.

Tóm lại, mặc dầu việc ghi địa danh có vài lỗi nhỏ như **Long Xuyên đạo** thành **Sông Xuyên đạo** hay **Xương Tinh** (Nước Stiêng) thành **Tinh Xương**, ANĐQHĐ của Giám mục Taberd đích thực là một giá trị lịch sử mà không một đồ bản đương thời nào sánh kịp. ■

CHÚ THÍCH:

(1) *Duyên hải lục tức Thông quốc duyên cách hải chữ*. Mã số HVN 190 của Thư viện Khoa học Xã hội TP.HCM.

Jean - Baptiste Taberd (tên Việt là Từ) sinh tại Saint-Etienne, quận Loire (Pháp) ngày 18-6-1794, gia nhập Hội Truyền giáo nước ngoài, trụ sở tại Paris (MEP), thụ phong linh mục ngày 27-7-1817. Ngày 7-11-1820, rời Pháp sang Đàng Trong - Việt Nam truyền giáo. Tới nơi, Taberd nỗ lực học nói tiếng Việt và viết các thứ chữ Hán - Nôm - Quốc ngữ Latinh, mà tư liệu học tập tốt nhất có lẽ là *Từ vị Annam Latinh* (Dictionarium Anamitico Latinum) của Bá Đa Lộc (Pierre Pigneaux de Béhaine) hoàn thành từ năm 1773. Taberd chủ yếu lo việc đào tạo các giáo sĩ bản quốc.

Dưới thời Gia Long (1802-1819), việc truyền giáo không dễ dàng như dưới thời Nguyễn Ánh (1778-1802) thân thiện với giám mục Bá Đa Lộc (sinh 1741, tới Đàng Trong 1767, giám mục 1771-1799), nhưng chưa bị cấm cách. Dưới thời Minh Mạng (1820-1840), đạo Thiên Chúa bị ngăn cản triệt để. Năm 1827, Minh Mạng ra sắc dụ cấm đạo và tập trung các giáo sĩ ngoại quốc về Huế. Lê Văn Duyệt có thiện cảm với Công giáo cho 2 thừa sai Régéreau, Morronne được ở lại Nam kỳ. Còn 2 thừa sai Gagelin, Odoric thì gửi ra Huế. Lúc ấy thừa sai Taberd đang ở chủng viện Phường Rượu (An Do, Quảng Trị) cũng tuân lệnh tới Kinh. Sử *Thực lục* ghi: "Năm Đinh Hợi (1827), tháng 8, bổ người Tây dương là Phú Hoài Nhân (Taberd) làm Chánh thất phẩm thông dịch ở ty Hành nhân; Tây Hoài Hoa (Gagelin), Tây Hoài Hóa (Oderic) làm Tùng thất phẩm thông dịch ty Hành nhân. Mỗi tháng cấp cho mỗi người 20 quan tiền, 4 phương gạo lương, 1 phương gạo trắng. Sai phủ Thừa Thiên trông coi, cấm không được ra ngoài dạy học trò để truyền giáo"⁽¹⁾. Taberd bị cấm truyền giáo, nhưng có dịp hoàn thiện ngôn ngữ và bổ sung trình độ Việt Nam học. Những kiến thức chắc chắn về chính quyền hay sử địa nhận được từ triều đình trung ương sẽ được trình bày trong từ điển hay bản đồ sau này.

Cuối năm 1827, Tổng trấn Gia Định thành Lê Văn Duyệt về kinh châu Minh Mạng. Trong khi Lê Văn Duyệt ở Huế, Taberd được gặp hai lần và xin can thiệp. Tháng 3 năm sau (1828), Lê Văn Duyệt trở lại nhiệm sở Tổng trấn Gia Định. Không ngờ "ngày 1-6-1828, ba thừa sai Taberd, Gagelin, Odoric được phép rời Huế đi vào Gia Định. Các thừa sai đều cho là do sự can thiệp của Tổng trấn Lê Văn Duyệt"⁽²⁾.

Trong khi Taberd bị cưỡng chế công tác tại ty Hành nhân, ông được cử làm Giám mục phụ trách giáo phận Đàng Trong, nhưng năm 1830 mới sang Bangkok để được tấn phong. Taberd về Gia Định lấy xứ Lái Thiêu như tòa Giám mục. Nam bộ thuộc quyền binh Lê Văn Duyệt nên việc hành đạo được dễ dàng hơn các nơi khác. Tháng 8 năm Nhâm Thìn (1832), Lê Văn Duyệt qua đời, Giám mục Taberd và tín hữu thương tiếc vô cùng. Ngày 6-1-1833, Minh Mạng lại ra dụ cấm đạo gắt gao và triệu Taberd về Huế trình diện. Lúc ấy, Taberd đang ở Thị Nghè bên cùng 3 giáo sĩ Pháp và 15 chủng sinh ở Lái Thiêu chạy trốn sang Bangkok qua ngã Châu Đốc, Hà Tiên, Campuchia. Tháng 6-1833, Lê Văn Khôi khởi loạn và yêu cầu vua Xiêm chống phá Việt Nam. Vua Xiêm muốn lôi cuốn Taberd về phía mình, nhưng Taberd không chịu và cùng đoàn tùy tùng trốn đi Penang (Mã Lai), rồi sang Bengale bên Ấn Độ. Biết không thể trở lại Việt Nam, năm 1835 Taberd xin Tòa thánh cử giáo sĩ Cuénot (Thế) làm phó giám mục, năm 1838 ông xin từ chức giám mục Đàng Trong và nhận làm giám mục xứ Bengale. Cũng năm đó, ông cho xuất bản tại nhà in J.C.Marshrman ở Serampore cuốn *Nam Việt Dương Hiệp Tự Vị*. Taberd qua đời tại Calcutta ngày 31-7-1840.

CHÚ THÍCH:

(1) Quốc sử quán, *Đại Nam thực lục*. Chính biên. Tập III, Nxb Khoa học. Hà Nội, 1964. Tr.283.

(2) Trương Bá Cán, *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam*, tập II, Nxb Tôn giáo. Hà Nội, 2008. Tr.58.